

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

Tel: (0228)3.637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II-2022

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Nam Định, tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		87.270.103.755	103.040.137.713
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.924.869.988	56.694.518.758
1. Tiền	111		51.924.869.988	45.694.518.758
2. Các khoản tương đương tiền			1.000.000.000	11.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.278.204.210	19.768.528.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.346.146.069	2.677.575.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.061.333.913	12.051.739.386
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.870.724.228	5.039.213.604
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV- Hàng tồn kho	140	9	25.179.347.625	19.918.996.817
1. Hàng tồn kho	141		28.967.259.349	23.870.841.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.787.911.724)	(3.951.845.033)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.887.681.932	6.658.093.422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.817.054.406	5.556.687.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		70.627.526	1.101.406.079
B-Tài sản dài hạn	200		408.317.788.051	396.822.873.856
II- Tài sản cố định	220		394.828.858.805	301.789.180.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	394.528.658.841	301.430.830.500
- Nguyên giá	222		1.221.617.003.504	1.095.548.139.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(827.088.344.663)	(794.117.309.016)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	300.199.964	358.349.978
- Nguyên giá	228		1.287.865.000	1.287.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(987.665.036)	(929.515.022)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		990.437.717	81.738.109.433
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	990.437.717	81.738.109.433
VI- Tài sản dài hạn khác	260		12.498.491.529	13.295.583.945

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.498.491.529	13.295.583.945
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		495.587.891.806	499.863.011.569
C-Nợ phải trả	300		115.339.584.373	112.038.977.186
I- Nợ ngắn hạn	310		59.163.910.033	60.011.751.846
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	16.930.381.597	5.477.380.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.069.514.512	8.467.828.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.180.855.212	156.873.706
4. Phải trả người lao động	314		11.072.498.262	19.880.821.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	600.082.128	4.053.132.727
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	17	7.263.841.357	6.612.970.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.278.473.423	10.674.025.733
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.768.263.542	4.688.718.299
II- Nợ dài hạn	330		56.175.674.340	52.027.225.340
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	26.256.369.800	19.842.886.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	29.919.304.540	32.184.338.540
D-Vốn chủ sở hữu	400	19	380.248.307.433	387.824.034.383
I- Vốn chủ sở hữu	410		380.248.307.433	387.824.034.383
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(845.370.000)	(845.370.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.738.760.740	8.427.516.740
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.237.436.693	37.124.407.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.000.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.237.436.693	37.124.407.643
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		495.587.891.806	499.863.011.569

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



NGUYỄN SỸ LONG

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định
Địa chỉ : 30 Cù Chính Lan - Nam Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2022 Đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	70.123.729.007	65.415.412.566	130.686.297.941	122.895.016.411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.123.729.007	65.415.412.566	130.686.297.941	122.895.016.411
4. Giá vốn hàng bán	11	21	42.939.423.235	40.477.567.625	79.007.003.176	79.133.662.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.184.305.772	24.937.844.941	51.679.294.765	43.761.354.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	31.983.932	45.507.067	82.810.996	93.251.405
7. Chi phí tài chính	22	23	1.046.403.681	1.375.807.826	1.900.583.107	2.457.433.689
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.046.403.681	1.375.807.826	1.900.583.107	2.457.433.689
8. Chi phí bán hàng	25		6.086.303.157	6.181.748.852	10.805.234.230	11.269.350.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.704.898.986	6.721.708.238	12.571.054.074	11.245.096.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13.378.683.880	10.704.087.092	26.485.234.350	18.882.724.472
11. Thu nhập khác	31	24	345.701.185	358.956.097	653.598.780	692.418.473
12. Chi phí khác	32	25	245.692.839	283.293.033	638.779.839	565.893.033

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100.008.346	75.663.064	14.818.941	126.525.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.478.692.226	10.779.750.156	26.500.053.291	19.009.249.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.641.583.774	1.959.093.406	3.137.328.837	2.806.820.277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.837.108.452	8.820.656.750	23.362.724.454	16.202.429.635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	346	258	683	473

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Nam Định, ngày 07 tháng 07 Năm 2022



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 30/06/2022
(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		140.182.478.289	130.721.665.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(55.425.943.995)	(60.050.894.154)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(25.892.239.305)	(28.773.833.135)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.900.583.107)	(2.457.433.689)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.000.000.000)	(2.093.289.690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.626.641.263	11.545.660.824
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6.197.510.067)	(40.472.737.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.392.843.078	8.419.138.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.147.313.138)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.846.000	48.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.119.467.138)	(952.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.660.586.310)	(8.739.806.182)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(27.382.438.400)	(22.248.231.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.043.024.710)	(30.988.037.391)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(3.769.648.770)	(23.520.899.343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.694.518.758	93.458.671.635
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		52.924.869.988	69.937.772.292

Nam Định, ngày 15 tháng 07 Năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



VŨ ĐỨC TRỌNG

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:
 - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 8,5%
 - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
 - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
 - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 10%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- ***Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- ***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả

lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	1.297.757.505	1.701.101.918
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.627.112.483	43.993.416.840
- Các khoản tương đương tiền khác	1.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	<u>52.924.869.988</u>	<u>56.694.518.758</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty cổ phần TCE VINA DENIM-NĐ	134.994.138	1.135.079.431
- Ban quản lý giao thông Nam Định	42.791.000	42.791.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.168.360.931	1.499.705.295
Cộng	<u>1.346.146.069</u>	<u>2.677.575.726</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty cổ phần DNP HAWACO		
- Công ty TNHH TM và chuyển giáo CN Á Châu		1.213.969.187
- Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải		3.202.499.999
- Công ty cổ phần xây dựng và tư vấn Hoàng Long		2.721.282.000
- Công ty cổ phần viwaseem 3		3.122.432.400
- Công ty cổ phần xây dựng Nghĩa Trung		1.061.333.913
- Các đối tượng khác	1.061.333.913	1.791.555.800
Cộng	<u>1.061.333.913</u>	<u>12.051.739.386</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	524.033.443	390.484.978
- Bảo hiểm y tế	64.380.858	42.629.505
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.721.830	43.735.959
- Tạm ứng	1.227.388.097	1.562.363.162
- Phải thu khác	9.200.000	3.000.000.000
Cộng	<u>1.870.724.228</u>	<u>5.039.213.604</u>

9. HÀNG TỒNKHO

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.764.299.926	(3.511.053.843)	11.430.047.132	(3.628.381.325)
- Công cụ, dụng cụ	448.994.276	(276.857.881)	499.190.021	(323.463.708)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.753.965.147		11.941.604.697	
Cộng	<u>28.967.259.349</u>	<u>(3.787.911.724)</u>	<u>23.870.841.850</u>	<u>(3.951.845.033)</u>

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/22	300.340.487.784	104.111.448.735	688.192.786.010	2.903.416.987	1.095.548.139.516
- Mua trong năm		77.172.000	2.623.000.000		2.700.172.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.259.245.098	10.610.177.116	107.499.269.774		123.368.691.988
30/06/2022	305.599.732.882	114.798.797.851	798.315.055.784	2.903.416.987	1.221.617.003.504
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/22	246.968.404.124	78.396.407.292	466.950.602.740	1.801.938.035	794.117.352.191
- Khấu hao trong năm	8.911.371.089	2.672.173.227	21.248.974.756	138.473.400	32.970.992.472
30/06/2022	255.879.775.213	81.068.580.519	488.199.577.496	1.940.411.435	827.088.344.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/22	53.372.083.660	25.715.041.443	221.242.183.270	1.101.478.952	301.430.787.325
30/06/2022	49.719.957.669	33.730.217.332	310.115.478.288	963.005.552	394.528.658.841

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi số đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	1.287.865.000	1.287.865.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
30/06/2022	1.287.865.000	1.287.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	929.515.022	929.515.022
- Khấu hao trong năm	58.150.014	58.150.014
- Giảm khác		
30/06/2022	987.665.036	987.665.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	358.349.978	358.349.978
30/06/2022	300.199.964	300.199.964

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Lắp đặt tuyến ống chính cấp nước cho KV Ý Yên và 7 xã phía bắc		77.119.864.494
- Nâng công suất cấp nước Vụ Bản và lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	990.437.717	1.507.896.775
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác		
Cộng	990.437.717	81.738.109.433

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn		
- Chi phân bổ các cụm đồng hồ	9.167.591.972	10.247.792.249
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	3.275.929.557	2.910.366.696
- Lợi thế kinh doanh	54.970.000	137.425.000
- Chi phí chờ phân bổ khác		
Cộng	12.498.491.529	13.295.583.945

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>Giá trị, VND</u>	<u>Giá trị, VND</u>
- Công ty CP thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý SETFIL	953.916.500	991.520.600
- Cty cổ phần SX vật liệu và xây lắp Thanh Lịch		1.163.285.014
- UBND TT Cát Thành	232.641.000	232.641.000
- Công ty TNHH thương mại XNK Minh Hải	5.752.992.463	
- Công ty cổ phần Viwaseen 3	1.673.550.000	
- Công ty cổ phần Xây dựng Hoàng Long	4.083.417.769	
- Phải trả người bán khác	3.779.688.058	2.635.758.319
CỘNG	<u>16.930.381.597</u>	<u>5.477.380.740</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Các khoản phải thu				
- Thuế tài nguyên				81.139.664
- Thuế đất	1.065.000			1.065.000
- Thuế giá trị gia tăng	4.817.054.406	6.449.307.678	7.188.940.615	5.556.687.343
- Thuế TNDN				1.019.201.415
- Thuế TNCN	69.562.526			
Cộng	4.887.681.932	6.449.307.678	7.188.940.615	6.658.093.422
Các khoản phải trả				
- Lệ phí môn bài		11.000.000	11.000.000	
- Thuế giá trị gia tăng		7.117.213.251	7.117.213.251	
- Thuế thu nhập cá nhân		425.283.735	651.719.967	156.873.706
- Thuế TNDN	1.118.127.422	3.137.328.837	1.000.000.000	
- Thuế đất		935.187.263	935.187.263	
- Thuế Tài nguyên	62.727.790	211.951.436	355.818.890	
- Quyền khai thác tài nguyên nước				
Cộng	<u>1.180.855.212</u>	<u>11.837.549.380</u>	<u>10.070.939.371</u>	<u>156.873.706</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		52.284.038
- Trích trước các khoản chi phí T12/2021		1.387.730.000
- Tiền hỗ trợ covid cho CBCNV		800.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị cho người lao động		70.000.000

- Các khoản chi phí khác	600.082.128	1.743.118.689
	600.082.128	4.053.132.727

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.263.841.357	6.612.970.770
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	1.253.117.847	1.648.337.229
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	3.773.412.344	3.184.578.956
+ Phải trả khác	2.237.311.166	1.780.054.585
Dài hạn	26.256.369.800	19.842.886.800
Tiền đường trục của dân góp	26.256.369.800	19.842.886.800

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		Tăng giảm trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	7.278.473.423	7.278.473.423	2.265.034.000	5.660.586.310	10.674.025.733	10.674.025.733
	2.238.568.061	2.238.568.061		2.524.991.530	4.763.559.591	4.763.559.591
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định (ii)	5.039.905.362	5.039.905.362	2.265.034.000	3.135.594.780	5.910.466.142	5.910.466.142
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bắc Nam Định (ii)	29.919.304.540	29.919.304.540	0	2.265.034.000	32.184.338.540	32.184.338.540

Ghi chú:

(i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HD-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hận, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng tư nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hận. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/06/2022	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:	
STT	đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 30/06/2022	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

1	1117	4/12/2017	2.500.000.000	2.040.804.000	204.084.000	04/12/2022	Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam Thành phố Nam Định
2	1117	07/11/2017	5.000.000.000	2.886.771.139	288.687.139	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
3	1117	07/11/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	221.171.543	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
4	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	44.594.810.220	33.768.298.220	12/8/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản
5	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	476.969.000	25/10/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m ³ /Ngđ – Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m ³ /Ngđ lên 10.000m ³ /Ngđ
Tổng Cộng						34.959.209.902	

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
<u>01/01/2022</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>37.124.407.643</u>	<u>8.427.516.740</u>	<u>387.824.034.383</u>
- Lãi trong kỳ			23.237.436.693		23.237.436.693
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(31.124.407.643)	311.244.000	(30.813.163.643)
<u>30/06/2022</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>29.237.436.693</u>	<u>8.738.760.740</u>	<u>380.248.307.433</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/04/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	01/04/2021 đến 30/06/2021 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	60.243.966.528	61.336.107.053
- Doanh thu phí thải giữ lại		900.313.967
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	9.359.559.603	2.513.540.530
- Nước uống Thiên Trường	520.202.876	665.451.016
Cộng	70.123.729.007	65.415.412.566

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/04/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	01/04/2021 đến 30/06/2021 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	34.561.691.035	37.995.476.513
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	8.163.715.898	2.311.820.980
- Nước uống Thiên Trường	214.016.302	170.270.132
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	42.939.423.235	40.477.567.625

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/04/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	01/04/2021 đến 30/06/2021 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.983.932	45.507.067
Cộng	31.983.932	45.507.067

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/04/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	01/04/2021 đến 30/06/2021 VNĐ
- Chi phí lãi vay	1.046.403.681	1.375.807.826
Cộng	1.046.403.681	1.375.807.826

24. THU NHẬP KHÁC

	01/04/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	01/04/2021 đến 30/06/2021 VNĐ
- Nhượng bán thanh lý vật tư hỏng, không sử dụng		
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	20.846.000	25.000.000
- Thu nhập khác	324.855.185	333.956.097
Cộng	345.701.185	358.956.097

25. CHI PHÍ KHÁC

	01/04/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	01/04/2021 đến 30/06/2021 VNĐ
Các khoản chi phí khác	245.692.839	283.293.033
Cộng	245.692.839	283.293.033

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	116.794.364.413	116.694.185.522
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	116.794.364.413	116.694.185.522
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	94.634.933.988	98.560.755.023
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	90.603.638.702	90.377.534.073
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	4.031.295.286	8.183.220.950
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.222.020.997	26.316.651.449
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.022.202.100	2.626.292.184
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	14.628.338.704	6.986.500.767
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	14.628.338.704	6.986.500.767
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	14.319.028.277	6.110.725.104
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	14.319.028.277	6.110.725.104
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	309.310.427	875.775.663
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	168.391.388	175.155.133
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.137.328.836	2.806.820.278

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/04/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	01/04/2021 đến 30/06/2021 VNĐ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.837.108.452	8.820.656.750
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.837.108.452	8.820.656.750
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048	34.282.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	346	258

Nam Định, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG

